

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạt, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ. Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạt, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ. Canh cải thảo nấu tôm.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sền củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	56,60		0,00	20.000	1.132.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,30		0,00	57.000	74.100		0
3	Hạt nêm	kg	1,00		0,00	52.000	52.000		0
4	Nước mắm cá	kg	1,00		0,00	68.000	68.000		0
5	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	32.000	19.200		0
7	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	7,00		0,00	260.000	1.820.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
9	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
10	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
11	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
12	Bí đao (bí xanh)	kg		20,50		18.000		369.000	
13	Con ghẹ biển làm sạch	kg		3,30		52.000		171.600	
14	Hành tây	kg		2,50		13.000		32.500	
15	Củ dền	kg		2,20		30.000		66.000	
16	Rau mồng toi	kg		3,50		20.000		70.000	
17	Ngao biển trắng	kg		2,70		29.000		78.300	
18	Lạc hạt	kg		3,10		70.000		217.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg		2,60		88.000		228.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Trứng vịt	kg		5,20		62.000		322.400	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		12,30		235.000		2.890.500	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg		18,00		100.000		1.800.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg		2,50		138.000		345.000	
24	Mỡ lợn sống	kg		4,70		70.000		329.000	
	Tổng cộng						3.314.300	6.973.100	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 556 (- NT bé 33 - NT lớn: 111 MG: 412
 Số dư đầu ngày 1.050 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.287.050 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.287.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: -350 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 6.973.100 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 02 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyệt





**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ ba, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường							
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ. Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ. Canh cải thảo nấu tôm.							
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.							
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao.								
BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM									
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,70	4,50	13,20	0,0	20.000	354.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,20	0,20	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,15	0,55	1,60	0,0	260.000	559.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		25.000	5.000	
10	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
11	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
12	Bí đao (bí xanh)	kg	6,50	2,00	4,50		18.000	117.000	
13	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,90	0,30	0,60		52.000	46.800	
14	Hành tây	kg	0,80	0,30	0,50		13.000	10.400	
15	Củ dền	kg	0,60	0,00	0,60		30.000	18.000	
16	Rau mồng toi	kg	1,30	1,30	0,00		20.000	26.000	
17	Ngao biển trắng	kg	1,00	1,00	0,00		29.000	29.000	
18	Lạc hạt	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,90	0,20	0,70		88.000	79.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Trứng vịt	kg	1,90	1,90	0,00		62.000	117.800	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,80	1,00	2,80		235.000	893.000	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,30	0,00	5,30		100.000	530.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	0,90	0,90	0,00		138.000	124.200	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,50	0,40	1,10	1,5	70.000	105.000	
	Tổng cộng							3.200.550	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 173 (- NT bé: 9 - NT lớn: 43 - MG: 121)
Số dư đầu ngày -50 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.200.450 đ
Số tiền đã chi: 3.200.550 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
Số dư cuối ngày: -100 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

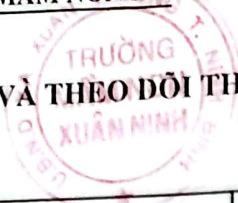
Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ ba, ngày 10 tháng 02 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ. Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ. Canh cải thảo nấu tôm.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,60	1,50	6,10	0,0	20.000	152.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	57.000	11.400	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tãi	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	32.000	3.200	0
12	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
13	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
9	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
10	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
11	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
12	Bí đao (bí xanh)	kg	2,80	0,60	2,20		18.000	50.400	
13	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		52.000	20.800	
14	Hành tây	kg	0,40	0,10	0,30		13.000	5.200	
15	Củ dền	kg	0,30	0,00	0,30		30.000	9.000	
16	Rau mồng toi	kg	0,40	0,40	0,00		20.000	8.000	
17	Ngao biển trắng	kg	0,30	0,30	0,00		29.000	8.700	
18	Lạc hạt	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,40	0,10	0,30		88.000	35.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Trứng vịt	kg	0,60	0,60	0,00		62.000	37.200	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,60	0,30	1,30		235.000	376.000	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg	2,50	0,00	2,50		100.000	250.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	0,30	0,30	0,00		138.000	41.400	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,10	0,50		70.000	42.000	
	Tổng cộng							1.387.600	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 75 (- NT bé: 4 - NT lớn: 13 - MG: 58)
 Số dư đầu ngày: 400 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.387.900 đ
 Số tiền đã chi: 1.387.600 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: 300 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

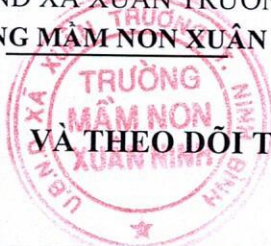
Tuyệt

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghe. Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghe. Canh cải thảo nấu tôm.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh mồng tơi nấu ngao.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,40	3,40	12,00	0,0	20.000	308.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	57.000	17.100	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,90	0,40	1,50	0,0	260.000	494.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Bí đao (bí xanh)	kg	5,50	1,50	4,00		18.000	99.000	
13	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	
14	Hành tây	kg	0,70	0,20	0,50		13.000	9.100	
15	Củ dền	kg	0,60	0,00	0,60		30.000	18.000	
16	Rau mồng tơi	kg	0,90	0,90	0,00		20.000	18.000	
17	Ngao biển trắng	kg	0,70	0,70	0,00		29.000	20.300	
18	Lạc hạt	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,70	0,10	0,60		88.000	61.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Trứng vịt	kg	1,40	1,40	0,00		62.000	86.800	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,30	0,80	2,50		235.000	775.500	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg	4,80	0,00	4,80		100.000	480.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	0,70	0,70	0,00		138.000	96.600	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,30	1,00		70.000	91.000	
	Tổng cộng							2.776.600	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 150 · NT bé: 12 · NT lớn: 27 - MG: 111)
 Số dư đầu ngày 300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.775.300 đ
 Số tiền đã chi: 2.776.600 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.511 đ
 Số dư cuối ngày: -1.300 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyệt

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ ba, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua gẹ. Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua gẹ. Canh cải thảo nấu tôm.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,90	3,10	12,80	0,0	20.000	318.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,95	0,35	1,60	0,0	260.000	507.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		25.000	3.750	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Bí đao (bí xanh)	kg	5,70	1,40	4,30		18.000	102.600	
13	Con gẹ biển làm sạch	kg	1,10	0,20	0,90		52.000	57.200	
14	Hành tây	kg	0,60	0,10	0,50		13.000	7.800	
15	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		30.000	21.000	
16	Rau mồng toi	kg	0,90	0,90	0,00		20.000	18.000	
17	Ngao biển trắng	kg	0,70	0,70	0,00		29.000	20.300	
18	Lạc hạt	kg	0,80	0,10	0,70		70.000	56.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,60	0,10	0,50		88.000	52.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Trứng vịt	kg	1,30	1,30	0,00		62.000	80.600	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,60	0,80	2,80		235.000	846.000	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,40	0,00	5,40		100.000	540.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	0,60	0,60	0,00		138.000	82.800	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,20	1,10		70.000	91.000	
	Tổng cộng							2.922.650	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 158 (- NT bé: 8 . NT lớn: 28 - MG: 122)
Số dư đầu ngày 400 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.923.400 đ
Số tiền đã chi: 2.922.650 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.498 đ
Số dư cuối ngày: 750 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 02 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết